KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VHF)

CTCP Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà

Ngày 15/01/2024	10,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.9%	-	-

DT thuần *2023*
659 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 162| 32.6%

LN thuần *2023*
8.52 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.50| 21.4%

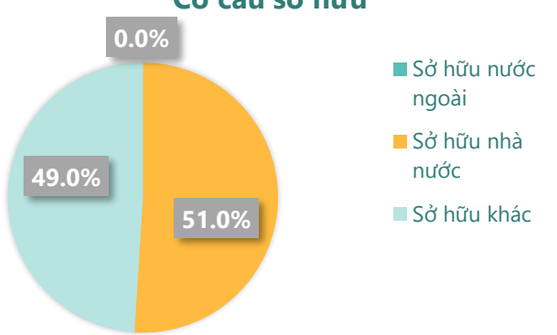
LN sau thuế *2023*
8.22 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.12| 15.8%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
2.5%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE *2023*
3.6%
YoY: +/-▲ 0.5%

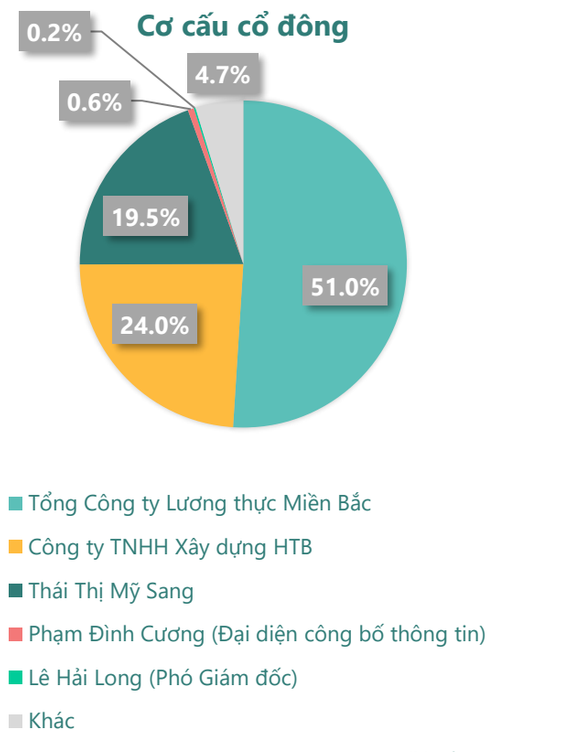
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,850 - 20,685
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	221
Số lượng CPLH (CP)	21,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.09
EPS	383
P/E	26.9

Cơ cấu sở hữu



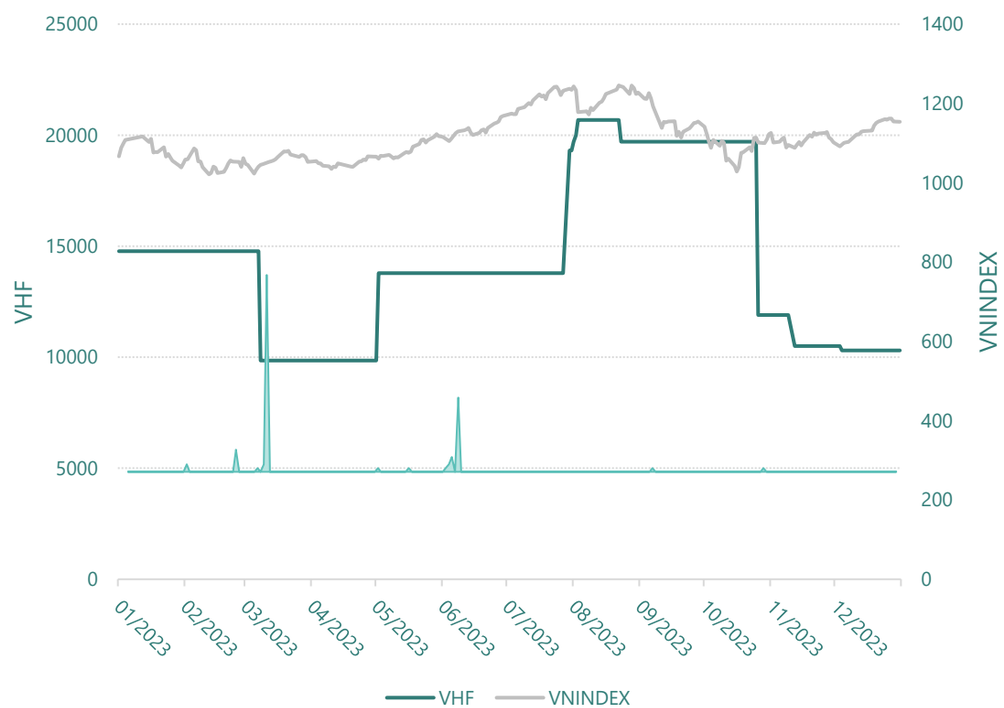
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



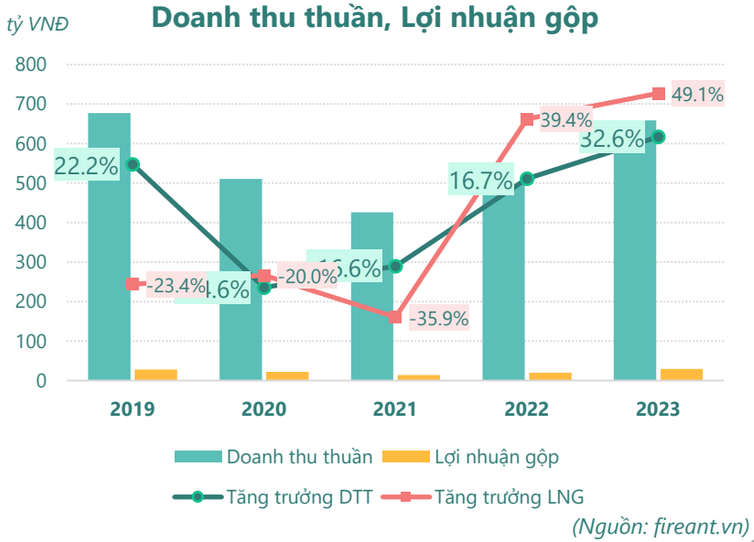
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



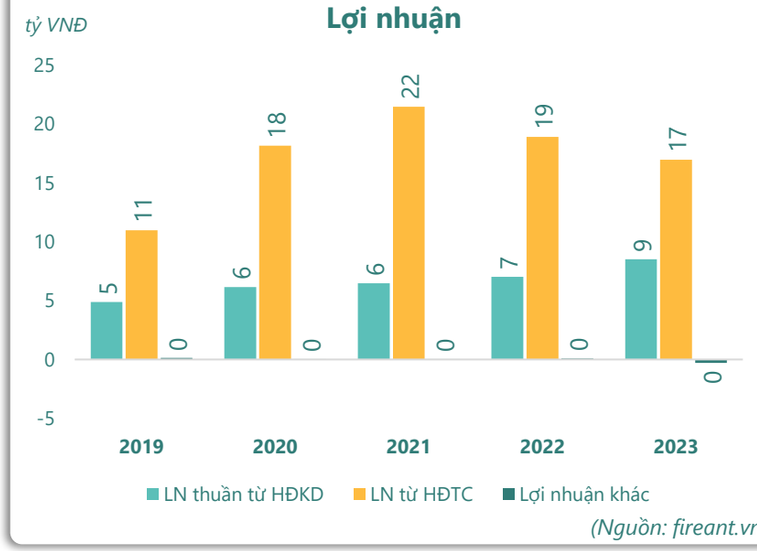
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



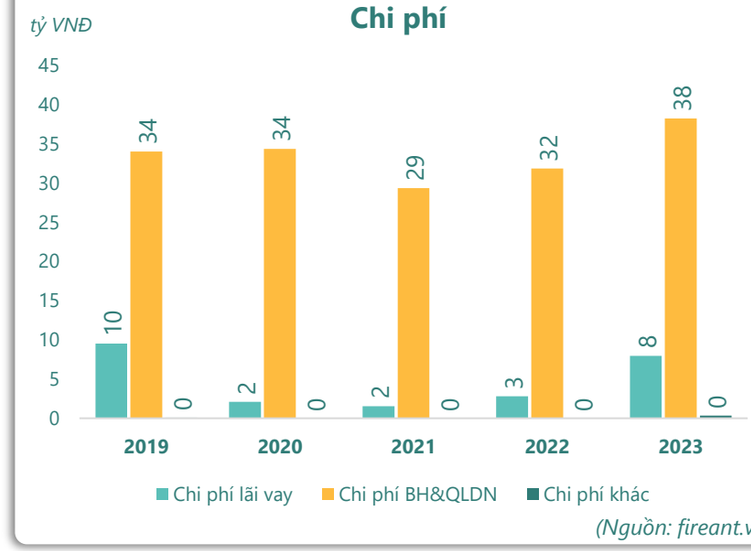
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



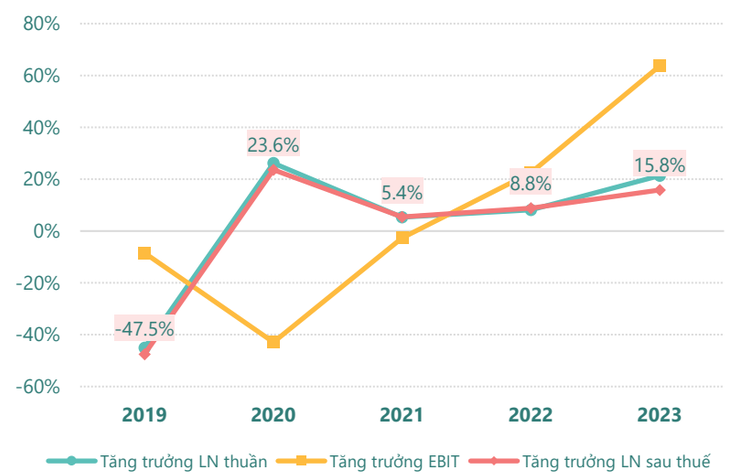
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



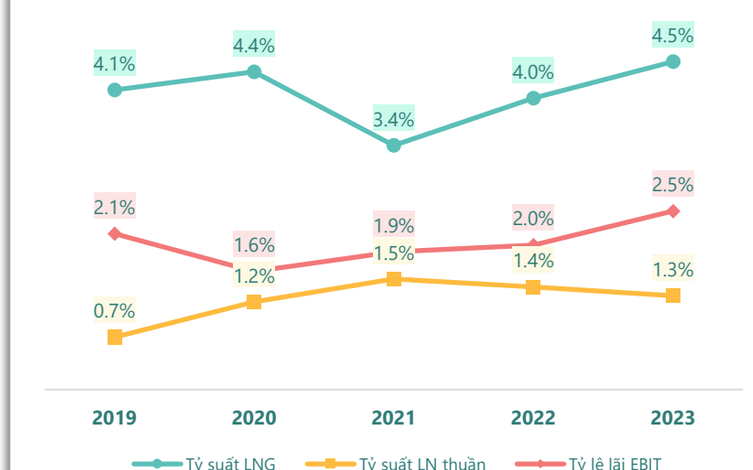
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



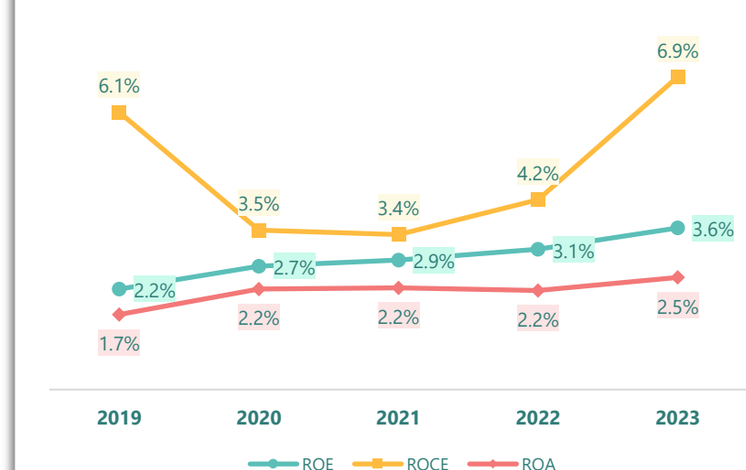
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

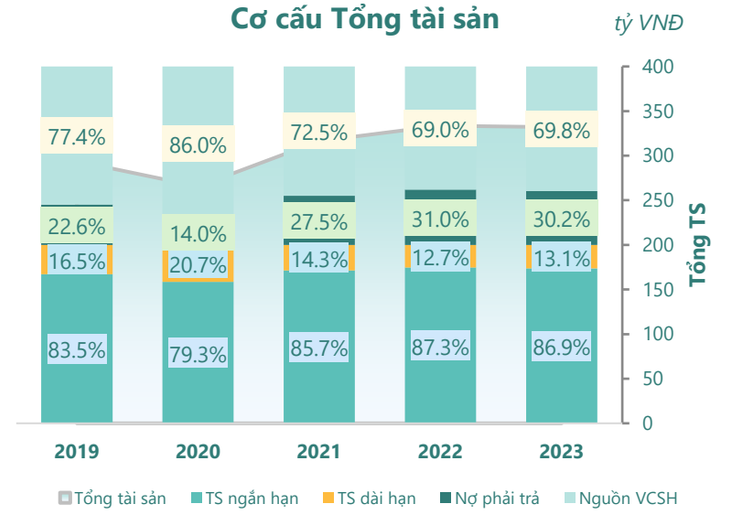
ROE - ROCE - ROA



(Nguồn: fireant.vn)

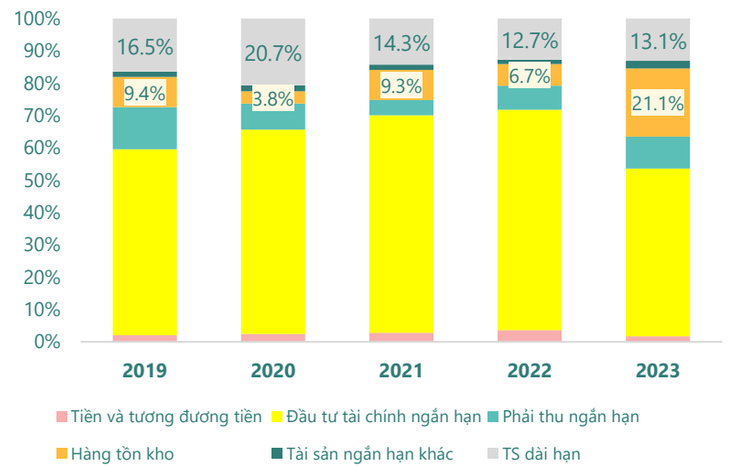
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



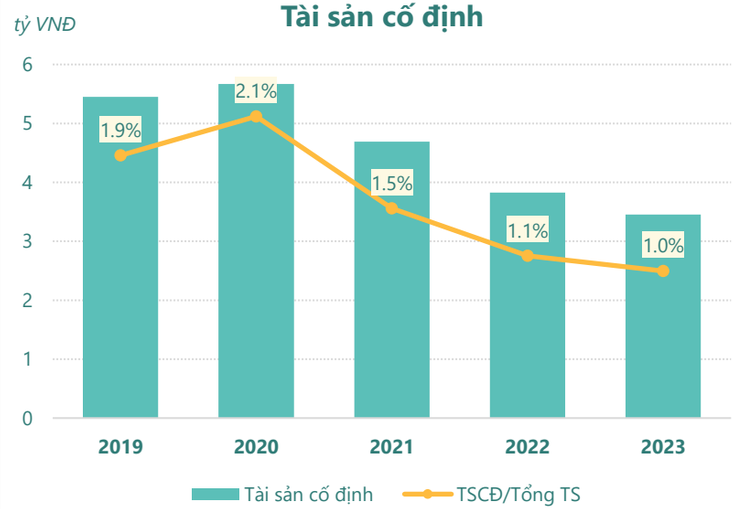
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



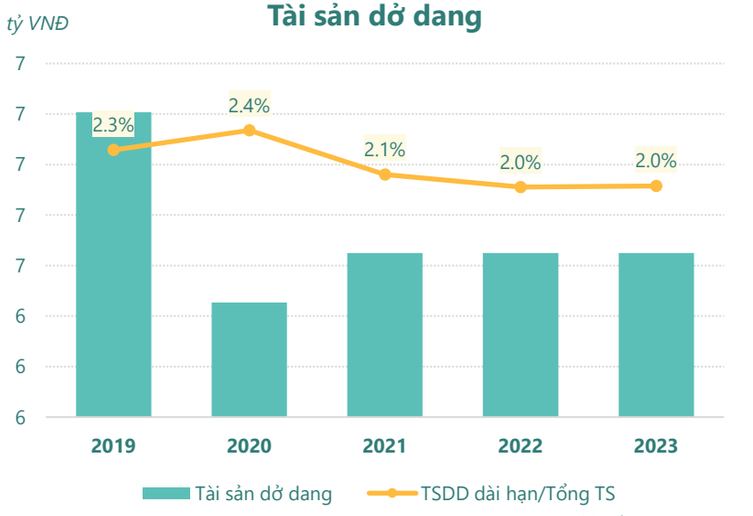
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



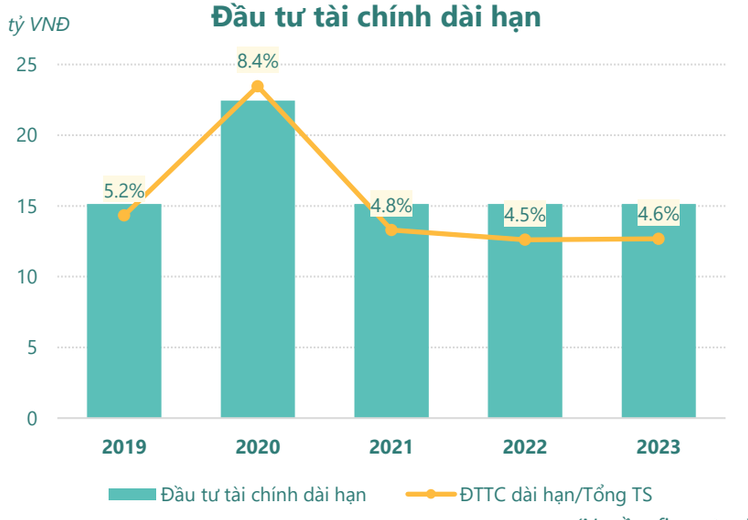
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



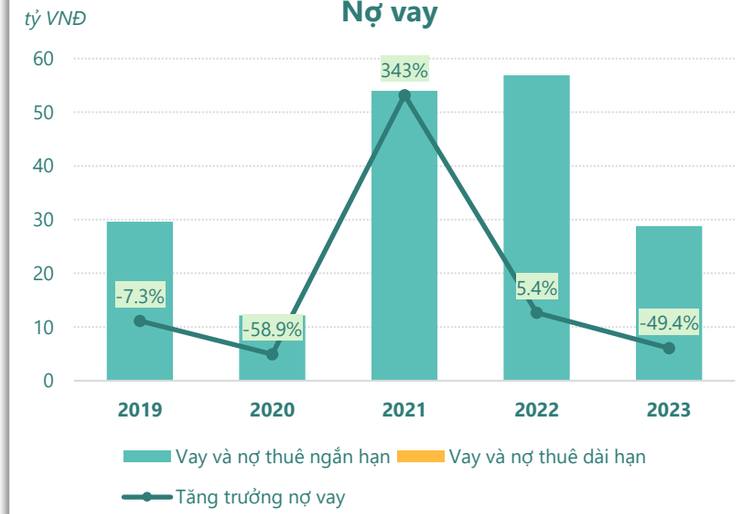
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

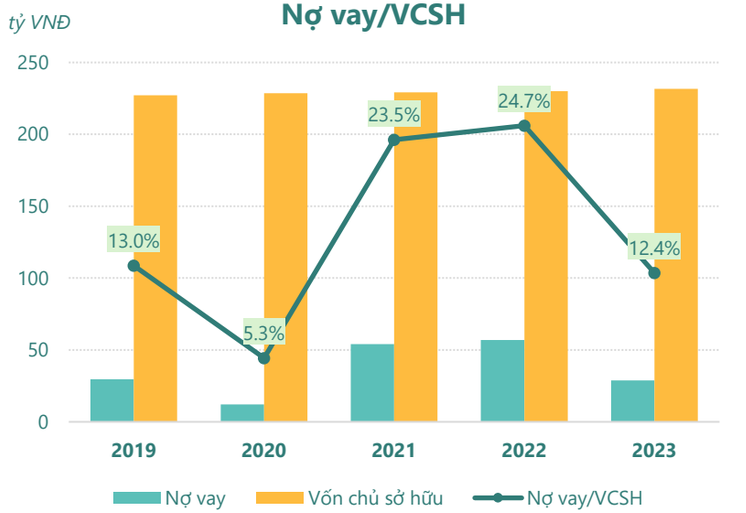
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

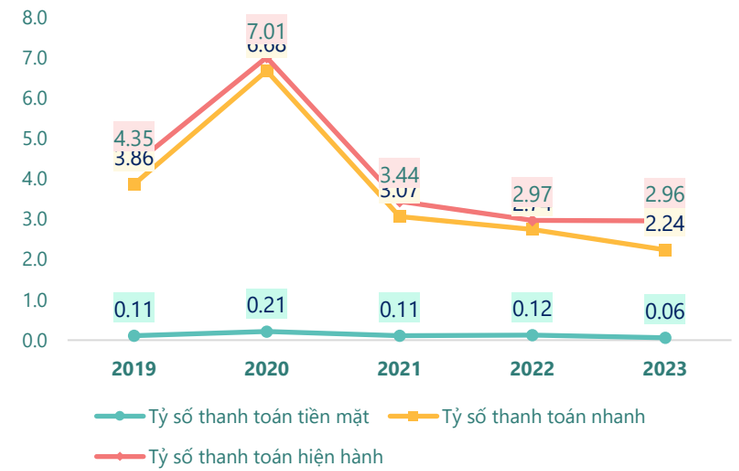
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



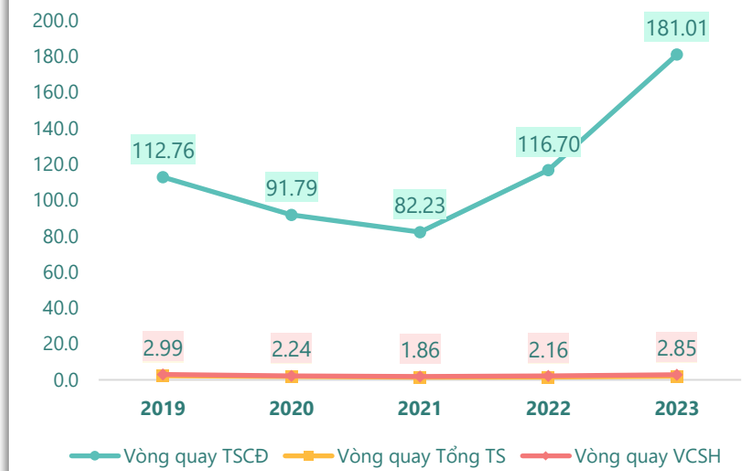
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



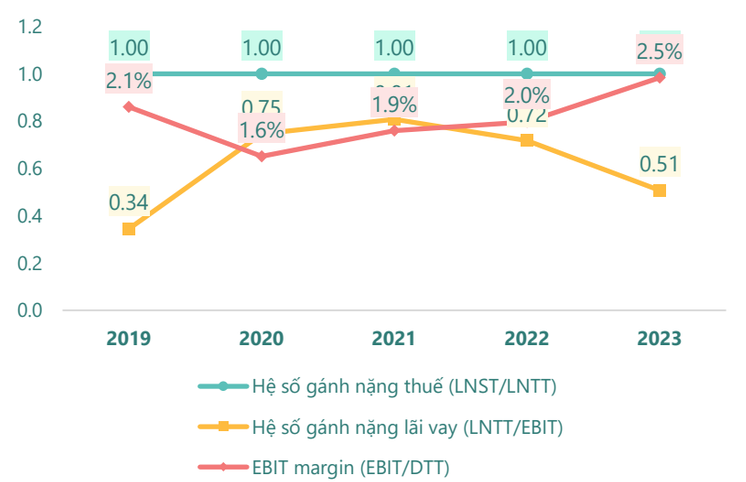
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



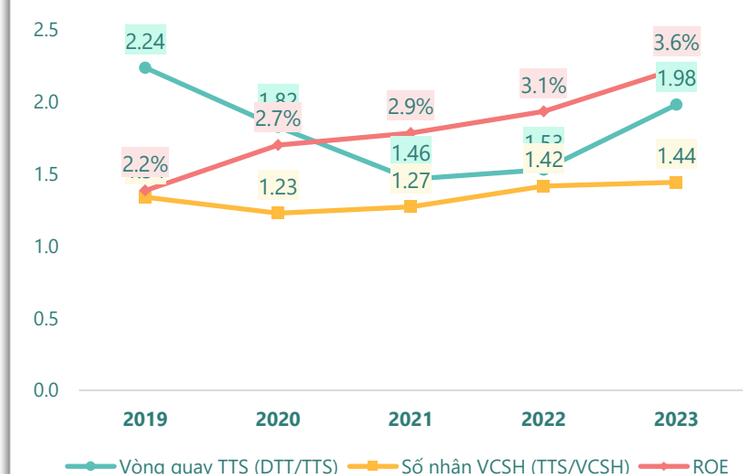
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



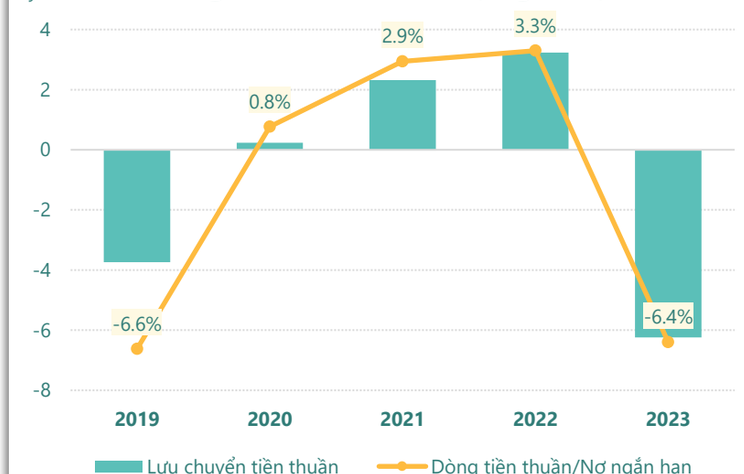
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**510**	**426**	**497**	**659**
Giá vốn hàng bán	488	411	477	629
Lợi nhuận gộp	**22.3**	**14.3**	**20.0**	**29.8**
Doanh thu HĐTC	20.4	23.1	23.7	25.1
Chi phí TC	2.25	1.60	4.81	8.11
Chi phí lãi vay	**2.11**	**1.55**	**2.80**	**7.98**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.8	5.01	4.34	9.12
Chi phí QLDN	23.6	24.3	27.5	29.1
LN thuần từ HĐKD	**6.16**	**6.49**	**7.02**	**8.52**
Lợi nhuận khác	0.04	0.04	0.08	-0.29
LN trước thuế	**6.19**	**6.53**	**7.10**	**8.22**
Lợi nhuận sau thuế	**6.19**	**6.53**	**7.10**	**8.22**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.19**	**6.53**	**7.10**	**8.22**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.20	-17.8	-3.03	-50.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.0	-16.1	9.20	78.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.0	36.2	-2.94	-34.5
Tiền đầu kỳ	6.22	6.45	8.77	12.0
Lưu chuyển tiền thuần	**0.23**	**2.32**	**3.23**	**-6.24**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	6.45	8.77	12.0	5.80

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**266**	**316**	**334**	**332**
Tài sản ngắn hạn	**211**	**271**	**291**	**288**
Tiền và tương đương tiền	6.45	8.77	12.0	5.80
Đầu tư tài chính ngắn hạn	168	213	228	172
Phải thu ngắn hạn	21.4	14.9	24.6	32.8
Hàng tồn kho	9.98	29.5	22.2	69.9
Tài sản ngắn hạn khác	4.92	5.06	4.78	7.77
Tài sản dài hạn	**55.0**	**45.1**	**42.4**	**43.5**
Phải thu dài hạn	5.08	3.91	2.80	5.13
Tài sản cố định	5.67	4.69	3.83	3.45
Bất động sản đầu tư	8.70	7.53	6.38	5.30
Tài sản dở dang	6.46	6.51	6.51	6.51
Đầu tư tài chính dài hạn	22.4	15.1	15.1	15.1
Tài sản dài hạn khác	6.63	7.34	7.73	7.99
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**37.1**	**87.1**	**104**	**100**
Nợ ngắn hạn	**30.1**	**78.8**	**98.0**	**97.6**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.2	54.0	56.9	28.8
Phải trả người bán ngắn hạn	7.60	13.8	27.9	40.9
Nợ dài hạn	**7.07**	**8.30**	**5.51**	**2.79**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**229**	**229**	**230**	**232**
Vốn chủ sở hữu	**229**	**229**	**230**	**232**
Vốn điều lệ	215	215	215	215
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)